

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hoá chất lượng cao APPE quy mô 4.800 nái tại xã Giao An, huyện Lang Chánh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1603/TTr-SNNMT ngày 23/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần chăn nuôi APPE (địa chỉ: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hoá chất lượng cao APPE tại xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hoá chất lượng cao APPE tại xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh

nghiệp: 2802407474 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 08/06/2016, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 20/11/2025.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802407474

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn nái sinh sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 636.013,7 m².

Hiện tại đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình đối với Khu trại nái PS 2400 con số 1, diện tích 32.901,7 m²; Khu phụ trợ ngoài trại nái PS 2400 con số 1, diện tích 4.948,68 m²; Khu xử lý nước thải cho Khu trại nái PS 2400 con số 1 diện tích 31.443,4 m²; Trạm bán heo, diện tích 3.112,2 m² và các công trình, hạng mục phụ trợ khác. Các hạng mục công trình đối với Khu trại nái PS 2400 con số 2 hiện chưa xây dựng.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: 2.400 lợn nái sinh sản, 40 lợn đực.

- Công nghệ chăn nuôi: Công nghệ chăn nuôi lợn nái: Lợn bố mẹ → Lợn nái mang thai → Lợn nái sinh sản → Lợn con sau cai sữa → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chăn nuôi APPE được cấp giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần chăn nuôi APPE có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05/01/2026 đến ngày 05/01/2036).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 92/GP-UBND ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Giao An và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Giao An;
- Công ty CP chăn nuôi APPE;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Trại bán lợn, Nhà đa chức năng bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện xử lý qua Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân xử lý qua hố ga.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà: Nhà vệ sinh ngoài nhà, Nhà cách ly, Nhà ở công nhân, Nhà điều hành, Nhà ở kỹ thuật và Nhà vệ sinh thuộc khu phụ trợ ngoài trại nái PS 2400 con số 1, bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện xử lý qua Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga; Nước thải từ Bếp và Nhà ăn xử lý sơ bộ qua Bể tách dầu.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà đa chức năng thuộc Khu trại nái PS 2.400 con số 1 bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện xử lý qua Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga.

- Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi phát sinh tại khu trại nái PS 2.400 con số 1.
(Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ các nguồn $153,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01): Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại tại thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa.

- Dòng nước thải số 02 (gồm nguồn nước thải số 02, 03, 04): Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại tại thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Từ bể khử trùng tự chảy ra Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2222532 \text{ (m)}$; $Y = 524758 \text{ (m)}$

- Dòng nước thải số 02: Từ hồ sinh học tự chảy ra Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2222891 \text{ (m)}$; $Y = 524515 \text{ (m)}$

Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Khi cơ sở không sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây vào ngày mưa, lưu lượng xả thải là: $153,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Khi cơ sở sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây vào ngày không mưa, lưu lượng xả thải là: 120,9 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Dòng số 01 và dòng số 02 tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Đối với dòng nước thải số 01:

+ Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải số 01 xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

+ Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải số 01 xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2, Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của cơ sở khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải,

cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5÷9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	≤ 30		
3	COD	mg/l	≤ 60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 3		
8	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

- Đối với dòng nước thải số 02:

+ Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải số 02 xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

+ Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải số 02 xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 60		
3	COD	mg/l	≤ 150		

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 100		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 60		
6	Tổng P (T-P)	mg/l	≤ 14		
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến thu gom số 01: (Nước thải sinh hoạt tại khu Trạm bán lợn):

Nước thải sinh hoạt khu Trạm bán lợn (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện từ Nhà đa chức năng → Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân từ Nhà đa chức năng → Hồ ga) → Đường ống PVC D110 (độ dốc 5%) → Bể khử trùng → Đường ống D90 → Nguồn tiếp nhận (*Suối cạn ở phía Bắc Trang trại*).

- Tuyến thu gom số 02: (Nước thải sinh hoạt tại Khu phụ trợ ngoài trại nái PS 2400 con số 1):

Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải đại tiện, tiểu tiện từ Nhà cách ly, Nhà ở công nhân, Nhà điều hành và Nhà ở kỹ thuật, Nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn; Nước thải tắm, rửa tay chân từ Nhà cách ly, Nhà ở công nhân, Nhà điều hành, Nhà ở kỹ thuật, Nhà vệ sinh → Hồ ga; Nước thải từ Bếp và Nhà ăn → Bể tách dầu) → Đường ống PVC D110 (độ dốc 5%).

- Tuyến thu gom số 03: (Nước thải chăn nuôi tại Khu trại nái PS 2.400 con số 1):

Nước thải chăn nuôi → Đường ống PVC D315 → Giếng thu phân → Hàm Biogas sơ cấp → Hàm Biogas thứ cấp → Hồ sơ lắng số 1 → Hồ sơ lắng số 2 → Hồ điều hoà → Hồ gom.

- Tuyến thu gom số 04: (Nước thải sinh hoạt tại Khu trại nái PS 2.400 con số 1):

Nước thải sinh hoạt tại khu trại nái (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện từ Nhà đa chức năng → Bể tự hoại 3 ngăn → Giếng thu; Nước thải tắm, rửa tay chân từ Nhà đa chức năng → Hồ ga → Giếng thu.

Nước thải từ 03 tuyến (tuyến thu gom số 02, 03, 04) được thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300 m³/ngày.đêm → Hồ sinh học, lót bạt HDPE (V=600 m³) → Đường ống D90 → Nguồn tiếp nhận (*Suối cạn ở phía Bắc Trang trại*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện, nước thải nhà ăn, nước rửa tay chân): Bể tự hoại 03 ngăn: 02 bể, dung tích 14,0 m³/bể và 01 bể,

dung tích 6,0 m³/bể; Bể tách dầu mỡ nhà ăn, nhà bếp: 01 bể dung tích 3 m³; Bể khử trùng, 01 bể, dung tích 1,0 m³/bể.

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải chăn nuôi: Giếng thu phân: 01 Giếng, dung tích 42,0 m³; Hầm Biogas sơ cấp phủ bạt HDPE dung tích 8.540 m³; Hầm Biogas thứ cấp phủ bạt HDPE dung tích 4.789 m³; 02 Hồ sơ lắng lót bạt HDPE số 1, số 2 dung tích 6.916 m³/hồ; Hồ điều hoà lót bạt HDPE dung tích 7.710 m³; Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 300 m³/ngày đêm; Hồ sinh học lót bạt HDPE chứa nước sau xử lý dung tích 600 m³; Hồ sự cố có lót bạt HDP dung tích 960 m³;

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Bể gom → Bể trộn hoá chất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ sinh học lót bạt HDPE V=600 m³ → Đường ống (có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải) → Nguồn tiếp nhận (*Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại tại Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa (tại 1 điểm xả).*

- Tổng công suất thiết kế của hệ thống: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: BIO-S, DW97, DW98, PAC, Polymer, NaOH, NaHCO₃, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng 01 hồ sự cố nước thải được lót thành, đáy hồ bằng bạt HDPE có dung tích chứa 960 m³ để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai van cho đường ống vào và đường ống ra; chiều cao dự phòng là 0,5 m; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải phát sinh của cơ sở 6 ngày;

- Lắp đặt máy bơm chìm nước thải có công suất (1,5 - 2,2) kW và đường ống để có thể bơm nước thải từ hệ thống XLNT tập trung về hồ sự cố để lưu chứa nước thải khi Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ

thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục:

- + Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- + Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo; khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiếp tục tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Phòng ngừa sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas hư hỏng: Khi xảy ra sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas bị thủng: Trang trại sử dụng 2 hầm biogas, trong đó 01 hầm Biogas sơ cấp dung tích $V = 8.540 \text{ m}^3$ và 01 hầm Biogas thứ cấp có dung tích $V = 4.789 \text{ m}^3$ hoạt động nối tiếp nhau; ⁽¹⁾Trường hợp thủng, rách Hầm biogas (B01), tiến hành đóng van xả nước thải vào hầm B01, bơm nước thải từ Giếng thu phân về Hầm Biogas (B02) bằng đường ống PVC D315 dự phòng để xử lý; ⁽²⁾Trường hợp Hầm biogas (B02) xảy ra sự cố, tiến hành đóng van xả nước thải từ hầm B01 sang hầm B02 và lưu giữ nước thải tại hầm Biogas (B01) để xử lý; hạn chế việc rửa chuồng, tăng cường thu phân khô để đảm bảo thời gian lưu nước trong hầm biogas đạt hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối không được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường;

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; lượng hóa chất sử dụng,...).

3.5. Chỉ được phép tưới nước thải cho gốc cây trồng khi hoàn thiện thủ tục hợp quy và đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

3.6. Vị trí tưới gốc cây được xác định tại các vị trí được quy hoạch trồng cây trong khuôn viên khu đất của Trang trại (trong phạm vi diện tích cây xanh của trang trại 19.390,92 m², tương đương khoảng 3.232 gốc cây keo), sử dụng các đường ống phân phối đều nước, không để đường ống dẫn tập trung vào một vị trí, không tưới trong trường hợp thời tiết bất lợi (trời mưa). Các yêu cầu cụ thể:

- Loại cây trồng: Cây keo.

- Tần suất tưới: 4 lần/năm

- Nước thải tại hồ chứa nước thải sau hầm biogas có lót bạt HDPE được bơm tái sử dụng tuần hoàn cho tưới cây với lưu lượng 32,3 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau xử lý trước khi tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây); phải hoàn thiện thủ tục hợp quy và đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5- 9	01 năm/lần theo quy định tại mục 5.2 QCVN 01-195:2022/BNNT	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002		
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05		
8	Ecoli	MPN /100 ml	≤ 200		

3.7. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải tạm dừng vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Giao An để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý

vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.8. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.9. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ dây nhà heo mang thai (Ký hiệu số 2.1 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500).
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ dây nhà heo đẻ (Ký hiệu số 2.2 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500).
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà heo hậu bị (Ký hiệu số 2.3 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500).
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà heo đực (Ký hiệu số 2.4 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500).
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải, công suất 300 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa phân tại khu trại nái PS 2400 con số 1.

- Nguồn số 07: Khí thải (khí sinh học) phát sinh từ hệ thống hầm biogas.
- Nguồn số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ thiết bị hủy xác lợn bằng nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Trang trại và khu vực xung quanh ở thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hoá.

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: X= 2222518.71 (m); Y= 524136.74 (m);
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ: X= 2222417.50 (m); Y= 524194.71 (m);
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ: X= 2222484.89 (m); Y= 524250.46 (m);
- Vị trí nguồn số 04: Tọa độ: X= 2222547.03 (m); Y= 524200.17 (m);
- Vị trí nguồn số 05: Tọa độ: X= 2222777.59 (m); Y= 524424.79 (m);
- Vị trí nguồn số 06: Tọa độ: X= 2222340.39 (m); Y= 524140.86 (m);
- Vị trí nguồn số 07: Tọa độ: X= 2222585.86 (m); Y= 524263.81 (m);
- Vị trí nguồn số 08: Tọa độ: X= 2222346.93 (m); Y= 524152.45 (m).

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 đến số 07: Lưu lượng không xác định.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng lớn nhất 1.060 m³/giờ (theo thông số motor hút).

2.2.1. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 06: Thoát tự nhiên, liên tục.
- Dòng khí thải số 07, 08: Xả gián đoạn (khi đốt khí dư từ hầm biogas; khi vận hành thiết bị xử lý xác lợn bằng nhiệt).

2.2.2. Chất lượng khí thải, mùi sau trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, mùi cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và 07: Chất lượng khí thải, mùi sau xử lý, giảm thiểu phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Dòng khí thải số 08: Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 500		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
5	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 25		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 8		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI:

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, mùi.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải, mùi từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải nguồn từ số 01 đến số 04: Được thu hút về cuối các chuồng nuôi để xử lý.

+ Quy trình xử lý: Mùi hôi trong chuồng → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Buồng xử lý mùi;

+ Cấu tạo Buồng xử lý mùi: Buồng được bao bọc bằng lưới PE quây kín trên nóc, phía sau và hai đầu hồi (lưới PE có độ dày 1 mm); chiều cao buồng xử lý mùi là 2,8 m, bên trong buồng bố trí 01 lớp lưới PE thứ 02 (Độ dày 1 mm), cách lớp lưới thứ nhất 40 cm.

+ Hệ thống phun chế phẩm khử mùi: Bên trong buồng lắp đường ống phun sương chạy dọc hàng rào bẫy mùi, trên ống bố trí các đầu phun sương đường kính hạt sương 10–30 μm phun vào không gian trong buồng và khoảng trống giữa 2 lớp lưới. Dung dịch chế phẩm khử mùi được cung cấp từ bể chứa chế phẩm sinh học EM có tỷ lệ 1/1000 pha từ dung dịch EM gốc, sử dụng bơm cao áp công suất 2,2 kW để phun sương.

+ Hệ thống thu hồi nước: Nền buồng xử lý mùi lát vừa xi măng để thu hồi nước về mương thoát nước BxH=0,6x0,2 m về bể chứa, pha dung dịch khử mùi.

Tại các dãy chuồng nuôi, xây dựng mỗi dãy chuồng 01 bể chứa dung dịch EM có thể tích 30 m³ để tuần hoàn xử lý.

+ Thời gian hoạt động: Hệ thống xử lý mùi sau chuồng nuôi được vận hành thường xuyên, có lắp đặt thêm bơm dự phòng để hệ thống hoạt động liên tục.

+ Thiết bị xử lý mùi hôi: Đầu phun sương lưu lượng 1 lít/phút/đầu; bơm tăng áp công suất 2,2 kW, lưu lượng tối đa 52 lít/phút, số lượng 12 cái.

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 05: Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, máy móc và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung theo khuyến cáo của nhà sản xuất; định kỳ bổ sung vi sinh, chế phẩm sinh học; lắp đặt các lưới chắn để bao vây kín một số cụm bể phát sinh mùi hôi để giảm thiểu mùi hôi phát tán ra xung quanh.

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 06: Bố trí nhà có mái che, nền bê tông, bao vây xung quanh bằng lưới và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 07: Khí sinh học thì các hầm Biogas thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa về sử dụng là nhiên liệu cho thiết bị xử lý xác lợn bằng nhiệt hoặc đốt bỏ khí dư bằng đầu đốt Rello.

- Khí thải từ nguồn số 08: Khí thải của thiết bị xử lý xác lợn bằng nhiệt được thu gom xử lý qua giàn phun sương chứa dung dịch nước vôi trong, sau đó thải qua ống khói thải ra ngoài môi trường. Hệ thống xử lý khí thải đồng bộ cùng thiết bị xử lý xác lợn chết, công suất 500 kg/mẻ.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.4.2. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, mùi phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Tăng cường thực hiện biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi phát sinh từ các khu vực chuồng nuôi (đảm bảo giàn phun sương hoạt động hiệu quả, liên tục có bổ sung men vi sinh sau các dãy chuồng nuôi).

- Trường hợp sự cố rò rỉ, cháy nổ hầm Biogas, hoạt động chăn nuôi phát sinh mùi hôi, hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, Trang trại phải có biện pháp khắc phục nhanh chóng, kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để biết; trường hợp không khắc phục được phải tạm dừng hoạt động chăn nuôi để cải tạo, sửa chữa.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, biện pháp xử lý khí thải, mùi hôi chuồng nuôi, khu xử lý nước thải, khu ủ phân, thiết bị hủy xác lợn bằng nhiệt...

- Thường xuyên kiểm tra các hầm biogas để kịp thời phát hiện bọt thủng, rách để kịp thời sửa chữa, khắc phục đảm bảo không để rò rỉ khí thải ra môi trường.

- Định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas, hồ lắng, hồ điều hoà, hồ sự cố để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối.

- Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Định kỳ phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi chuồng nuôi, khu xử lý xác lợn chết, khu chứa phân, khu xử lý nước thải; ủ phân, sử dụng khí Biogas theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống có van khóa đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas để làm nhiên liệu cho thiết bị hủy xác lợn bằng nhiệt, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, xử lý khí thải cuối các dây chuồng nuôi tại khu trại nái PS 2400 con số 1;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của thiết bị hủy xác lợn bằng nhiệt.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ các hoạt động tại khu vực các dây chuồng nuôi lợn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027 Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

2.3. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ -trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có

				sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn
--	--	--	--	--

2.4. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, mùi, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02	32,9
2	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	59,3
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	195
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) - Vỏ chai thuốc lọ thuốc dụng cụ dính thuốc nhuộm gây độc tế bào (thuốc thú y)	18 01 04	300
5	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	210
6	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	32,5
7	Chất thải lây nhiễm (Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại)	13 02 01	19,5
8	Hộp mực in thải	08 02 04	6,8
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	58,5
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3,9
11	Gạch chịu lửa thải có thành phần nguy hại	19 11 03	70
12	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Khi có dịch bệnh
Tổng cộng			988,4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	1.124.603
2	Bao bì thức ăn, thức ăn dư thừa,...	14.600
3	Bùn cặn từ hầm biogas	7.980,9
4	Bùn cặn từ các hồ sinh học	2.300
5	Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải	193.085
6	Lợn chết không do dịch bệnh	8.712
7	Khối lượng nhau thai trong quá trình sinh sản của lợn nái	14.400

	Tổng	1.365.681
--	-------------	------------------

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	27,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 200 lít, có nắp đậy kín; bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

b. Khu lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải chung tại khu Trại nái PS 2400 con số 1, có diện tích 10,24 m², được chia thành nhiều ngăn, ngăn lưu chứa CTNH có diện tích 7,24 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có nền được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3 m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Phần diện tích lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa loại 100 lít.

b. Khu lưu chứa:

- Chất thải được tập kết vào kho chứa chất thải chung có diện tích 10,24 m², Ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 3,0 m² nằm trong khu lưu chứa chất thải chung. Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông và láng vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao 3,0 m, mái lợp tôn, có biển báo.

- Nhà chứa phân có diện tích 160 m², có chức năng lưu chứa và ủ phân. Thiết kế cấu tạo: Tường xây bao quanh bằng gạch ống, mái lợp tôn, nền đổ bê tông và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi ra môi trường.

- Nhà huỷ xác (chứa lò đốt xác lợn chết + nhau thai) có diện tích 104,04 m².
Thiết kế cấu tạo: Nền nhà huỷ xác bằng bê tông cốt thép với gạch ramost chịu nhiệt độ cao và vữa thủy tinh, láng hồ dầu bề mặt chống thấm, tường xây gạch chịu lửa dày 200 mm, trát vữa thủy tinh chịu lửa và nhiệt độ cao, mái bê tông và ống khói thoát khí bằng vật liệu chịu nhiệt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy loại 100-240 lít.

b. Khu vực tập kết tạm thời:

- Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại Khu phụ trợ ngoài của Trang trại có diện tích khoảng 2,0 m².

- Bố trí khu đất có diện tích khoảng 100 m² để chôn lấp rác thải sinh hoạt theo quy trình.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập kết được đổ nền bê tông chống thấm, bố trí thùng có nắp đậy, chân có bánh xe, lưu giữ chất thải để xử lý theo quy định.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi không nguy hại: Tăng cường tái sử dụng ủ làm phân bón cho cây trồng, trường hợp không tái sử dụng phải quản lý đảm bảo quy định, không được vứt bừa bãi ra môi trường. Việc sử dụng phân thải và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định về sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí diện tích đất khoảng 1.000 m² tại trang trại (khu vực trồng cây xanh) để xử lý tại chỗ lợn chết khi có đại dịch dịch lớn với số lượng lớn và thực hiện đúng quy trình xử lý sự cố lợn chết do dịch bệnh.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình xây dựng của cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

1.1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện:

Tiếp tục triển khai xây dựng các hạng mục công trình tại Khu trại nái PS 2400 con số 2; Khu phụ trợ ngoài Trại nái PS 2400 con số 2 và Khu xử lý nước thải cho trại nái PS 2400 con số 2 phục vụ giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái sinh sản và 40 lợn đực.

1.2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải:

- 01 hầm Biogas sơ cấp lót bạt đáy HDPE có diện tích 1.664 m²; 01 hầm Biogas thứ cấp lót bạt đáy HDPE có diện tích 1.664 m²; 01 hồ lắng lót bạt HDPE chứa nước sau Biogas có diện tích 3.000 m²; 01 hồ điều hòa có lót bạt HDPE có diện tích 1.680 m²; 01 hồ sự cố có lót bạt HDPE có diện tích 192 m²; 01 hồ thủy sinh có lót bạt HDPE có diện tích 2.190 m²; 01 hồ sinh học có diện tích 11.255 m²;

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, sử dụng công nghệ sinh học kết hợp lý hóa. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 62- MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1) (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B).

Quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý tại Hồ điều hoà → Bể gom → Bể trộn hoá chất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ sinh học lót bạt HDPE V=600 m³ → → Đường ống (có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải) → Nguồn tiếp nhận (Suối cạn ở phía Bắc của Trang trại tại Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa (tại 1 điểm xả).

- Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan.

- Quy hoạch vị trí cụ thể để tập kết, xử lý lộn chét khi xảy ra đại dịch.

1.2.2. Kho chứa chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường.

- Nhà chứa, ủ phân phân lộn sau thu gom;
- Nhà lưu chứa chất thải có diện tích 10,24 m²;
- Nhà huỷ xác có diện tích 104,04 m²;

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

2.1. Về thu gom, xử lý nước thải.

2.1.1. Trong giai đoạn thi công tiếp theo.

- Nước thải của công nhân xây dựng: Thu gom bằng nhà vệ sinh di động, định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng cho xe chuyên dùng hút chuyển đi xử lý theo quy định.

- Che Chắn khu vực bãi chứa nguyên vật liệu (cát, đá,...) phục vụ quá trình thi công xây dựng bằng bạt hạn chế thấp nhất lượng nước mưa chảy qua khu vực thi công.

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa tạm thời, trên đường thoát nước mưa bố trí hố ga tạm để lắng loại bỏ bùn đất.

- Thường xuyên kiểm tra nạo vét không để bùn đất, rác thải xâm nhập vào đường thoát nước chung của khu vực.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác để tránh bị nước mưa cuốn trôi theo vào nguồn nước.

- Thường xuyên khơi thông hệ thống thoát nước mưa, dọc tuyến thoát nước mưa bố trí song chắn rác; thực hiện che chắn và hạn chế vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trường.

2.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi được thu gom và dẫn về 01 Hệ thống xử lý nước tập trung có công suất 300 m³/ngày đêm tại Khu trại nái PS 2.400 con số 2 xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1) (*áp dụng đến hết ngày 31/12/2031*); Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào các ngăn phân huỷ vi sinh để nâng cao hiệu quả làm sạch công trình xử lý chất thải.

2.2. Về thu gom, xử lý bụi và khí thải.

2.2.1. Trong giai đoạn thi công:

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt các Tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép.

- Phun rửa các tuyến đường vận chuyển vật liệu của dự án với tần suất 02 lần/ngày; quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi; Bố trí khu vực rửa lốp bánh xe trước khi ra khỏi dự án.

- Lắp dựng các hàng rào bằng tôn cao tối thiểu 3m bao quanh các khu vực đang thi công; tại khu vực trung chuyển rác thải, các thùng chứa rác thải được vệ sinh hàng ngày và phun chế phẩm khử mùi định kỳ.

- Lắp đặt hệ thống giảm tiếng ồn và ống thoát khí thải cho máy phát điện dự phòng.

- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, hạn chế thi công vào những giờ sinh hoạt của người dân, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

- Xây dựng hàng rào tạm bao quanh khu vực thi công để giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.

- Đối với vật liệu là đá, cát, gạch, bê tông rơi vãi: thực hiện thu gom và san lấp mặt bằng khu vực dự án.

- Đối với sắt, thép thừa, bao bì xi măng...thu gom tập trung về khu vực lán trại công nhân để tái sử dụng hoặc bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang, gang tay, kính...theo quy định).

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Duy trì và chăm sóc cây xanh trồng trong khuôn viên Trang trại.

- Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Các thùng chứa rác thải có nắp đậy kín, được vệ sinh thường xuyên và phun khử mùi hàng ngày.

- Vận hành đúng quy trình hệ thống thu gom và xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi. Khí thải (mùi) tại các điểm phát sinh trong trạm xử lý nước thải, nhà chứa phân lợn, mương, rãnh thu gom nước thải, thiết bị hủy xác lợn bằng nhiệt... phải được phun vi sinh khử mùi định kỳ.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường:

2.3.1. Trong giai đoạn thi công:

- Bố trí các thùng rác sinh hoạt có nắp đậy kín tại khu vực lán trại của công nhân và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày

theo đúng quy định.

- Chất thải xây dựng được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh sẽ được công nhân vệ sinh tiến hành thu gom hàng ngày, sau đó tập kết về khu lưu giữ tạm thời; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt hàng ngày theo đúng quy định.

- Đối với chất thải chăn nuôi (phân lợn) thu gom ủ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để làm phân bón.

- Chất thải rắn khác có thể tái chế: Phân loại, thu gom bán cho đơn vị thu mua tái chế.

2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

2.4.1. Trong giai đoạn thi công:

Các loại chất thải nguy hại được thu gom và lưu trữ trong thùng chứa chất thải có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi, phát tán ra môi trường. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom và lưu trữ trong các kho chứa chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng tuân thủ theo đúng quy định, cụ thể:

- + Kho chứa được xây dựng kín đáp ứng quy định về quản lý chất thải.

- + Trong kho lưu chứa CTNH có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

- Thuê đơn vị có chức năng để thực hiện thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

2.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và các tác động khác:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công:

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian thi công hợp lý; kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện thường xuyên. Che chắn xung quanh khu vực công trường.

- Sửa chữa, hoàn trả nguyên hiện trạng các tuyến đường giao thông bị hư hỏng do hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu phục vụ cơ sở.

- Bố trí các rãnh thoát nước tạm thời, cống ngang đường, không để nước mưa chảy tràn tự do qua nền đường đang thi công và không gây ngập úng.

2.5.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Hệ thống thu gom nước mưa của Trang trại riêng biệt với hệ thống thoát nước các Khu vực lân cận; đảm bảo thu gom toàn bộ nước mưa trong khu đất trang trại chảy ra nguồn tiếp nhận không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực lân cận.

- Có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương để khắc phục và bồi thường thiệt hại do ảnh hưởng của ngập úng gây nên bởi các hoạt động của Trang trại.

- Tiến hành nạo vét hệ thống thoát nước mưa 6 tháng/lần để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước cho khu vực Trang trại.

- Không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

2.6.1. Trong giai đoạn thi công:

- Sự cố cháy nổ: Ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn. Trang bị 2 bình bột cứu hỏa loại 4kg tại khu vực lán trại tạm trên công trường để phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ khi thi công.

- Sự cố lún, nứt, hư hỏng công trình: Chủ dự án khảo sát, kiểm tra các công trình có nguy cơ ảnh hưởng bởi dự án trước khi thi công. Có biện pháp thi công, vận chuyển phù hợp với hiện trạng các công trình.

- Sự cố ngộ độc thực phẩm: Lựa chọn và sử dụng các thực phẩm đảm bảo chất lượng, chế biến đúng cách. Không sử dụng thực phẩm để lâu, hư hỏng để phòng ngừa ngộ độc thực phẩm.

- Luôn khơi thông dòng chảy để không gây ngập úng cục bộ.

- Kho nguyên vật liệu có bố trí thiết bị phòng chống cháy, nổ.

- Thực hiện nghiêm các quy định phòng dịch khi có bệnh dịch phát sinh, phối hợp với chính quyền địa phương, các đơn vị chức năng trong công tác phòng chống dịch bệnh.

2.6.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Bố trí thiết bị dự phòng đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố về thiết bị của trạm xử lý nước thải.

- Bố trí máy phát điện dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; có thiết bị đo đếm điện của các trạm xử lý nước thải.

- Các công trình trong các bể của hệ thống xử lý nước thải đều được xây dựng bằng bê tông cốt thép, có độ bền cao để hạn chế tối đa các rủi ro.

- Đối với các trạm xử lý nước thải tập trung: Khi có sự cố, thiết bị dự phòng

được khởi động chạy thay thế ngay lập tức; trường hợp cả thiết bị hoạt động và thiết bị dự phòng cùng hỏng hóc thì nước thải phải được bơm về hồ sự cố để lưu giữ, sau khi khắc phục xong sự cố nước thải được bơm xử lý trở lại.

Sau khi đã hoàn thành hạng mục công trình tại Khu trại nái PS 2400 con số 2; Khu phụ trợ ngoài Trại nái PS 2400 con số 2 và Khu xử lý nước thải cho trại nái PS 2400 con số 2 và các hạng mục công trình phụ trợ khác phục vụ giai đoạn chăn nuôi 2.400 lợn nái sinh sản và 40 lợn đực, Công ty cổ phần chăn nuôi APPE có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho toàn bộ dự án của Trang trại theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của cơ sở.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, trong đó phải nâng cấp, cải tạo các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo theo quy định. Ngoài ra, quá trình hoạt động của cơ sở kể từ thời điểm được cấp phép nếu có công trình bảo vệ môi trường không đảm bảo gây ô nhiễm trang trại phải tiến hành dừng hoạt động để khắc phục.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải, bụi, khí thải bảo đảm sau xử lý đáp ứng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, bụi, khí thải (mùi) theo quy chuẩn quốc gia về môi trường. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.